

ĐỘNG LỰC TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đặng Thị Thu Hoài*, Ngô Minh Tuấn**, Nguyễn Mạnh Hải***

Tóm tắt:

Nhận định của một số nghiên cứu gần đây về năng suất lao động của Việt Nam thấp so với các nước trong khu vực, chỉ bằng hơn một nửa so với mức năng suất lao động bình quân trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN), đã gợi ra mối lo ngại về chất lượng tăng trưởng và phát triển của Việt Nam, đặc biệt là nguy cơ tụt hậu so với các quốc gia trong khu vực. Để đạt được tốc độ tăng trưởng cao như những năm trước đây, Việt Nam không còn con đường nào khác là phải tập trung nâng cao năng suất lao động. Bài viết này tập trung phân tích các động lực tăng năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua và đề xuất một số định hướng trong việc tạo động lực để Việt Nam gia tăng mạnh mẽ hơn năng suất lao động trong thời gian tới.

Từ khóa: Năng suất lao động, động lực, thể chế, chất lượng tăng trưởng

1. Một số vấn đề lý luận về động lực tăng năng suất lao động

Năng suất lao động là một trong những khái niệm được sử dụng rộng rãi để đánh giá, đo lường năng suất¹. Khái niệm năng suất lao động có thể được sử dụng ở cấp độ vĩ mô, toàn nền kinh tế (hay còn gọi là năng suất lao động xã hội) hoặc cũng có thể được sử dụng ở cấp độ vi mô (trong doanh nghiệp). Bài viết này tập trung vào năng suất lao động ở cấp độ vĩ mô, được sử dụng khi xem xét tăng năng suất lao động trong mối tương quan với tăng trưởng kinh tế và gia tăng phúc lợi của người dân. Năng suất lao động được định nghĩa là sản phẩm đầu ra (thường sử dụng là tổng sản phẩm quốc nội-GDP) được tạo ra trên một đơn vị lao động làm việc trong một

thời kỳ (có thể tính theo số người hoặc số giờ lao động trong 1 năm) (OECD, 2008). Đối với mỗi quốc gia, về cơ bản, bên cạnh việc gia tăng mức độ sử dụng lao động (labor utilization), gia tăng năng suất lao động là cách còn lại để tăng GDP. Trong quá trình phát triển, khi giá lao động tăng dần, dân số dần già hóa thì gia tăng năng suất lao động là cách duy nhất để giúp một quốc gia duy trì tăng trưởng một cách bền vững.

Động lực tăng năng suất lao động được xác định dựa vào các học thuyết phát triển và lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Các học thuyết phát triển cho thấy tăng năng suất lao động của một quốc gia được thúc đẩy bởi sự chuyển dịch lao động từ khu vực có năng suất lao động thấp (như nông nghiệp) sang những ngành có năng suất lao động cao hơn (như công nghiệp). Theo các lý thuyết tăng trưởng, tăng năng suất lao động phụ thuộc vào các yếu tố như: cường độ vốn trên lao động, chất lượng lao động, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới công nghệ, hiệu quả sử dụng nguồn lực và mức độ tận dụng lợi ích theo quy mô theo quản trị trong nền kinh tế, v.v.²

Như vậy, dựa vào các lý thuyết nêu trên, các nghiên cứu phân tích động lực tăng năng suất lao động có thể tiếp cận theo hai cách. Thứ nhất là tiếp cận theo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, theo đó gia tăng năng suất lao động được phân rã thành gia tăng do chuyển dịch cơ cấu ngành và gia tăng năng suất của nội bộ ngành. Tiếp theo đó, dưới góc độ ngành có thể tiếp tục phân rã gia tăng năng suất lao động của nội bộ ngành theo cách tiếp cận của lý thuyết tăng trưởng, như cường độ vốn trên lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp. Thứ hai là tiếp cận theo các yếu tố tăng trưởng, theo đó gia tăng năng suất lao động

*Đặng Thị Thu Hoài - Tiến Sĩ, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

**Ngô Minh Tuấn - Thạc Sĩ, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

***Nguyễn Mạnh Hải - Tiến Sĩ, Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

¹ Năng suất có thể đo lường bằng hai loại chỉ số: chỉ số năng suất từng phần (mối quan hệ giữa đầu ra với một yếu tố đầu vào như năng suất lao động, năng suất vốn) và chỉ số năng suất toàn phần (mối quan hệ giữa đầu ra với tổng hợp các yếu tố đầu vào hay còn gọi là năng suất yếu tố tổng hợp (TFP)).

² Stiroh, Kevin J., 2001. What drives productivity growth.

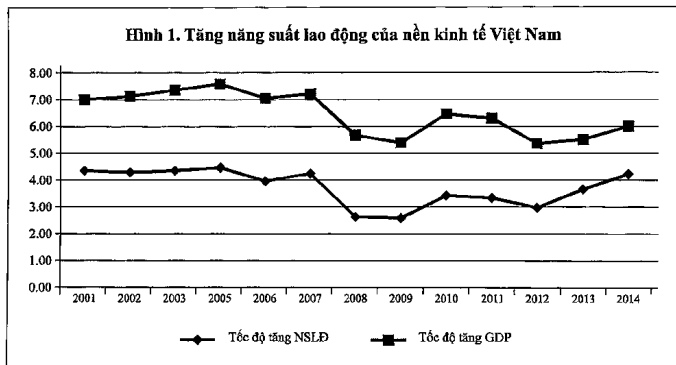
của quốc gia có thể được phân rã theo các yếu tố được xác định bằng lý thuyết tăng trưởng, thường bao gồm mức độ tích tụ (cường độ) vốn/lao động và đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP).

2. Thực trạng tăng năng suất lao động ở Việt Nam

Trong thời gian qua, năng suất lao động ở Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn tăng trưởng khác nhau. Giai đoạn trước khủng hoảng tài chính thế giới diễn ra vào năm 2007, NSLĐ tăng cao, trung bình khoảng 4,37%, đạt tốc độ cao nhất vào năm 2005 ở mức 4,59%. Sau 2007, NSLĐ tăng chậm lại với mức tăng bình quân giai đoạn 2007-2012 là 3,08%, năm thấp nhất chỉ đạt 2,66%. Từ 2013, tốc độ tăng NSLĐ đã có dấu hiệu phục hồi trở lại, năm 2014 tốc độ tăng

NSLĐ đã gần đạt mức tăng trung bình trước năm 2007 (Hình 1). Nhìn chung, xu hướng tăng giảm của NSLĐ trong thời gian qua đồng xu hướng với tăng trưởng GDP là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là tốc độ tăng năng suất lao động của hai năm gần đây, 2013 và 2014 đã gần như phục hồi so với tốc độ tăng NSLĐ thời kỳ trước năm 2007 nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp hơn khá xa so với cùng thời kỳ. Điều này có thể do khả năng huy động thêm nguồn lao động mới cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam không còn nhiều dư địa như thời kỳ trước đồng thời cũng cho thấy hàm ý Việt Nam cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa trong thúc đẩy tăng NSLĐ trong thời gian tới nếu muốn phục hồi đà tăng trưởng cao như thời kỳ trước đây.

Hình 1. Tăng năng suất lao động của nền kinh tế Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê.

So với các nước trên thế giới, mặc dù giai đoạn 2001-2010, tốc độ tăng NSLĐ hàng năm của Việt Nam là 4,5%, cao hơn so với các nước châu Á trong Bảng 1, chỉ thấp hơn Trung Quốc (10,6%) nhưng cho đến nay, NSLĐ của Việt Nam vẫn còn thấp. Tính theo giá đô la Mỹ năm

2005, NSLĐ của Việt Nam năm 2013 đạt 5,44 nghìn USD, bằng 8,3% mức NSLĐ của Nhật Bản, 15,2% của Malaysia, 5,5% của Singapore, 9,3% của Hàn Quốc, 36,5% của Trung Quốc, 36,9% của Thái Lan và 54,2% của Philippines.

Bảng 1. Năng suất lao động một số nước Châu Á theo giá so sánh 1990 (USD)

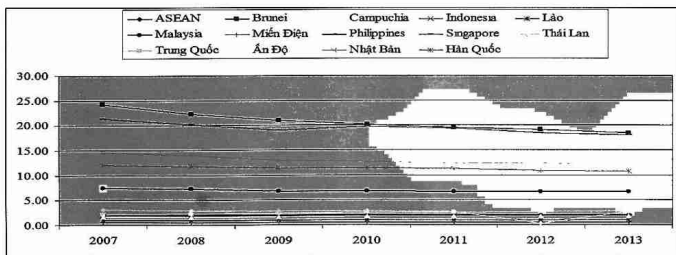
Nước	Năng suất lao động (USD)				Tốc độ tăng bình quân/năm (%)		
	2001	2006	2010	2013*	2001-2005	2006-2010	2001-2010
Trung Quốc	5.100	8.620	12.641	14.985	10.9	10.0	10.6
Nhật Bản	40.383	44.266	44.512	65.511	1.9	0.1	1.1
Indonesia	7.780	9.491	10.474	9.848	4.1	2.5	3.4
Malaysia	19.171	23.173	25.175	35.751	4.0	2.1	3.1
Philippines	6.715	7.603	8.408	10.026	2.2	2.5	2.5
Singapore	37.739	47.473	48.952	98.072	6.4	0.8	2.9
Hàn Quốc	33.881	39.787	44.251	58.298	3.1	2.7	3.0
Thái Lan	12.585	14.936	15.883	14.754	3.4	1.5	2.6
Việt Nam	3.970	5.054	5.877	5.440	4.9	3.8	4.5

Nguồn: Số liệu năm 2013 lấy từ ILO và ADB (2014) và theo giá PPP 2005; các năm khác từ Conference Board (2011).

Tuy nhiên, diễn biến chuyển dịch NSLĐ trong thời gian 2007 -2013 cho thấy mặc dù NSLĐ của Việt Nam vẫn còn thấp nhưng đã có một số bước cải thiện. Nếu như năm 2007, mức NSLĐ lao động của các nước ASEAN là 9173 US\$ gấp 2,12 lần so với NSLĐ của Việt Nam thì đến năm

2013 tỷ lệ này đã giảm xuống còn 1,98 lần. Tương tự so sánh với các nước Singapore, Thái Lan và Philippines tỷ lệ này giảm tương ứng từ 21,35 lần (Singapore); 3,0 lần (Thái Lan); 2,04 lần (Philippines) xuống còn 18,03, 2,71 và 1,84 lần (hình 2).

Hình 2: Khoảng cách về NSLĐ giữa Việt Nam và một số nước trong khu vực (lần)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ILO và ADB (2014).

3. Động lực tăng năng suất lao động ở Việt Nam thời gian qua. Thực trạng tăng năng suất lao động ở Việt Nam

3.1. Động lực tăng NSLĐ từ cách tiếp cận chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng năng suất lao động ở Việt Nam trong thời gian qua là kết quả của sự kết hợp giữa gia tăng năng suất nội bộ ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Xu hướng đóng góp của hai quá trình này thể hiện khá rõ nét trong số liệu Bảng 2. Đóng góp do chuyển dịch cơ cấu lao động (đại

diện cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế) có xu hướng giảm dần từ 3,6% trong tổng số 6,48% tăng năng suất giai đoạn 2001-2007 xuống còn 1,49% trong tổng số 3,17% tăng năng suất lao động giai đoạn 2008-2012. Ngược lại, đóng góp do thay đổi năng suất nội bộ ngành có xu hướng gia tăng trong cùng giai đoạn trên. Đặc trưng này nhìn chung phù hợp với quá trình tăng trưởng và phát triển chung của các nước trên thế giới.

Bảng 2. Đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu lao động vào tăng trưởng NSLĐ, giai đoạn 2001-2013 (giá so sánh 1994)

Thời kỳ	Đóng góp vào tốc độ tăng NSLĐ (điểm %)			
	Tốc độ tăng NSLĐ (%)	Thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành	Chuyển dịch cơ cấu LĐ	Tương tác giữa NSLĐ và CDCC LĐ
2001-2007	6,48	2,97	3,6	-0,08
2007-2008	1,07	-0,51	2,35	-0,77
2008-2012	3,17	3,02	1,49	-1,35
2013	3,84	3,99	-0,10	-0,06

Nguồn: Số liệu năm 2013 theo giá so sánh 2010, từ Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2015);

Các số khác từ Viện Khoa học lao động và xã hội (2013).

Ở Việt Nam, chuyển dịch lao động diễn ra giữa ngành nông nghiệp với các ngành công nghiệp và dịch vụ và giữa nội bộ các ngành này. Trong thời gian qua, ngành công nghiệp chế biến đã có bước phát triển ấn tượng, góp phần lớn nhất vào tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế. Theo tính toán được trình bày trong Bảng 3, công nghiệp chế biến đã đóng góp tỷ trọng rất lớn, 35,76 % vào tăng NSLĐ giai đoạn 2001-2012, tiếp đó là

ngành thương nghiệp, sửa chữa xe máy, ô tô đóng góp 19,6%. Đóng góp của ngành công nghiệp chế biến chủ yếu là của những ngành thâm dụng nhiều lao động, phát triển nhờ sự kết hợp giữa nhiều yếu tố, bao gồm tận dụng lợi thế lao động rẻ, chính sách khuyến khích đầu tư kinh doanh và hội nhập, mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam thời gian qua.

Bảng 3. Đóng góp của các ngành vào NSLĐ, giai đoạn 2001 – 2012 (% , giá so sánh 1994)

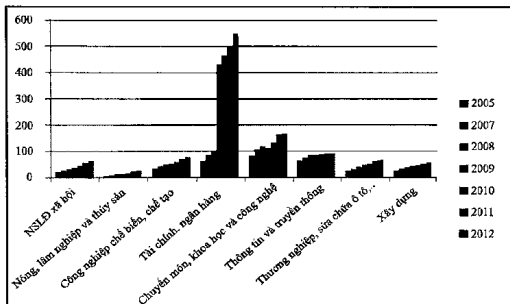
	Thay đổi NSLĐ	Đóng góp của các ngành vào mức thay đổi NSLĐ
Tổng	4,37	100
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,25	5,68
Công nghiệp khai thác mỏ	-0,06	1,38
Công nghiệp chế biến	1,56	35,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	0,24	5,58
Xây dựng	0,42	9,63
Thương nghiệp, sửa chữa, đồ dùng	0,86	19,61
Khách sạn và nhà hàng	0,21	4,91
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	0,25	5,8
Tài chính, tín dụng	0,12	2,81
Hoạt động khác	0,51	11,59

Nguồn: Viện Khoa học lao động và xã hội (2013).

Điểm đáng lưu ý là sau thời gian dài tăng trưởng, mở rộng phát triển, góp phần vào gia tăng NSLĐ xã hội, cho đến nay, NSLĐ của những ngành này có khoảng cách chênh lệch so với năng suất lao động của toàn xã hội ngày càng thu hẹp. Ví dụ, trong năm 2012, năng suất lao động toàn xã hội theo giá hiện hành khoảng 62,8 triệu đồng/lao động, trong khi năng suất lao động của ngành công nghiệp chế tạo là 79 triệu và ngành thương nghiệp và sửa chữa là 66,8 triệu đồng (Hình 3). Nếu như trong năm 2001, năng suất lao động của ngành công nghiệp chế tạo gấp khoảng 2,75 lần năng suất lao động của toàn xã

hội, khoảng cách này chỉ còn khoảng 1,25 lần vào năm 2012. Đó có thể là dấu hiệu tới hạn của lợi thế lao động giá rẻ ở Việt Nam cùng với thực tế gia tăng tiền công thực tế. Hiện nay, tiền công lao động ở Việt Nam cao hơn nhiều nước trong khu vực. Như vậy, giá cả lao động thấp, một trong những lợi thế góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động thời gian qua đã giảm rõ rệt. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ không có cách nào khác là phải gia tăng chất lượng lao động và thúc đẩy sự phát triển những ngành có năng suất lao động cao, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ công nghệ hơn nữa trong sản xuất, kinh doanh.

Hình 3. Năng suất lao động xã hội và của một số ngành kinh tế, 2001-2012 (triệu đồng/lao động, giá hiện hành)



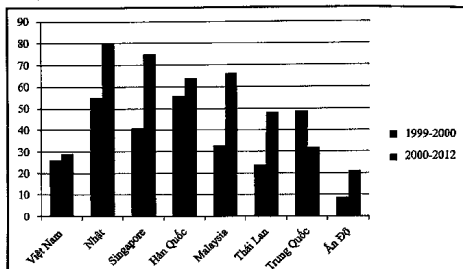
Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê.

Tuy nhiên, so với các nước châu Á khác, đóng góp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo vào tăng năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn khá thấp. Theo số liệu tính toán trong Hình 4, nếu giai đoạn 1990-2012, ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam đóng góp khoảng dưới 30% vào tăng năng suất lao động thì tỷ trọng này của các nước châu Á khác là 40%-50%, đặc biệt ở Thái Lan và Malaysia có mức

tăng ấn tượng từ trên, dưới 30% lên đến 48% và 66% giai đoạn 2000-2012. Các nước phát triển như Hàn quốc, Nhật bản có mức đóng góp rất lớn 64 đến 80%. Điều này cho thấy, ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam có thể sẽ có khả năng đóng góp nhiều hơn nữa cho việc tăng năng suất lao động xã hội nếu có sự gia tăng mạnh mẽ trong NSLĐ nội bộ ngành trong thời gian tới.

³ Kết quả tính toán này khác so với kết quả ở Bảng 3 có thể là do phương pháp và số liệu đầu vào. Tuy nhiên, ở đây sử dụng để so sánh với các chỉ số tương ứng khác nên không ảnh hưởng đến nhận định rút ra.

Hình 4. Đóng góp của công nghiệp chế biến vào tăng NSLĐ của một số nước châu Á (%)



Nguồn: APO (2014).

3.2. Động lực tăng NSLĐ từ cách tiếp cận các yếu tố tăng trưởng

Các lý thuyết tăng trưởng cho thấy tăng năng suất lao động trong nền kinh tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có thể chia ra thành cường độ vốn/lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp. Đóng góp của các yếu tố này đến tăng NSLĐ của Việt Nam trong thời gian vừa qua được trình bày trong Bảng 4. Điểm nổi bật là gia tăng cường độ vốn trên một người lao động đóng vai trò chính trong thúc đẩy tăng năng suất

lao động ở Việt Nam thời gian qua. Tỷ lệ đóng góp của cường độ vốn/lao động đối với tăng năng suất của Việt Nam luôn ở mức cao từ 44% (bao gồm cả vốn công nghệ thông tin (CNTT) và vốn ngoài CNTT) giai đoạn 2000-2005 đến 76% giai đoạn 2010-2012 thậm chí lên đến 125% giai đoạn 2005-2010. Đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) có sự dao động mạnh từ 56% giai đoạn 2000-2005 xuống còn 23% giai đoạn 2010-2012, thậm chí đóng góp âm giai đoạn 2005-2010 (Bảng 4).

Bảng 4. Đóng góp của các yếu tố vào tăng NSLĐ ở Việt Nam giai đoạn 2000-2005.

	% Tăng NSLĐ	Cường độ vốn CNTT/lao động	Cường độ vốn ngoài CNTT/lao động	TFP
		Đóng góp theo điểm %		
2000-2005	6,7	0,3	2,7	3,8
2005-2010	2,4	0,4	2,6	-0,7
2010-2012	4,3	0,4	2,9	1
		Đóng góp theo điểm %		
2000-2005	100	4	40	56
2005-2010	100	17	108	-25
2010-2012	100	9	67	23

Nguồn: APO (2014).

Vai trò quan trọng của cường độ vốn/người lao động đối với tăng năng suất ở Việt Nam hoàn toàn phù hợp với quy luật tăng trưởng phát triển của một nền kinh tế đi lên từ nông nghiệp và có xuất phát điểm thấp. Việc gia tăng vốn trên một người lao động cho phép các doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị, công cụ lao động tốt hơn, hiện đại hơn từ đó dẫn đến thúc đẩy năng

suất. Phát triển các ngành kinh tế phi nông nghiệp, có năng suất lao động cao hơn cũng đòi hỏi nguồn vốn trên lao động cao hơn so với các ngành nông nghiệp và theo đó cũng gia tăng năng suất lao động. Ở Việt Nam, giai đoạn những năm 2001-2010, vốn đầu tư trong nền kinh tế tăng mạnh, trung bình ở mức 38-39%/GDP, có năm tăng hơn 40% đã gia tăng

đáng kể mức độ tích tụ vốn trên lao động trong nền kinh tế. Tuy nhiên, những năm gần đây, tốc độ tăng vốn đầu tư đã giảm rõ rệt, chỉ còn khoảng 30% GDP từ năm 2011 đến nay. Tương ứng với đó, cường độ vốn/lao động trung bình trong nền kinh tế tăng từ 39,6 triệu đồng/lao động năm 2001 (giá cố định 2010) lên đến 106,5 triệu đồng/lao động, với tốc độ tăng bình quân 7,9% (Viện Năng suất Việt Nam, 2015). Tốc độ tăng cường độ vốn giảm từ 9,8% năm 2002 xuống còn 5,2% năm 2014.

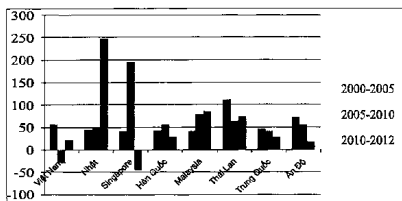
Cường độ vốn/lao động càng lớn thì khả năng vận dụng tiến bộ khoa học công nghệ để thúc đẩy năng suất lao động càng cao. Tích tụ vốn ở một mức nhất định không những gia tăng năng suất lao động mà còn tạo điều kiện tiền đề, thúc đẩy gia tăng hơn nữa năng suất lao động. Tuy nhiên, ở Việt Nam với đặc trưng quy mô nhỏ hạn chế rất lớn khả năng nâng cao NSLĐ. Quy mô nhỏ lẻ thể hiện trước hết ở ngành nông nghiệp, dưới dạng đất đai manh mún, quy mô sản xuất nhỏ lẻ khiến cho khả năng ứng dụng khoa học công nghệ và tận dụng lợi ích theo quy mô để nâng cao năng suất lao động rất hạn chế, đặc biệt trong ngành trồng trọt, kể cả những ngành có thể mạnh xuất khẩu lớn như cà phê.

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ chiếm đa số trong nền kinh tế. Doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, khu vực kinh tế phi chính thức rất phổ biến, thu hút khoảng 60% lực lượng lao động phi nông nghiệp. Với quy mô nhỏ lẻ như vậy, gia tăng năng suất lao động là việc rất khó trừ khi gia tăng quy mô hơn nữa. Trong khi đó, tốc độ chính thức hóa (đồng nghĩa với gia tăng

quy mô) hiện nay còn rất thấp, thậm chí có xu hướng giảm dần những năm gần đây. Hệ quả rõ nhất của quy mô nhỏ lẻ thể hiện một phần ở năng suất lao động rất thấp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, khu vực thu hút 86,4% lao động có việc làm trong toàn nền kinh tế nhưng có năng suất lao động chỉ bằng hơn một nửa so với năng suất lao động xã hội, chỉ bằng khoảng 11% so với NSLĐ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2013.

Bên cạnh cường độ vốn, năng suất các yếu tố tổng hợp là một yếu tố quan trọng tác động đến tăng NSLĐ. Tốc độ tăng NSLĐ thấp giai đoạn 2005-2010 (Bảng 4) có thể thấy chủ yếu là do sự sụt giảm nghiêm trọng trong đóng góp của TFP. Đóng góp của TFP là đóng góp tổng hợp của nhiều yếu tố trong đó có sử dụng hiệu quả các nguồn lực, gia tăng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, gia tăng chất lượng lao động. Đóng góp lớn của TFP giai đoạn 2000-2005 cho tăng NSLĐ phần lớn là do hiệu quả sử dụng các nguồn lực, cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài, mở cửa thị trường thế giới của Việt Nam. Đóng góp của chất lượng nguồn nhân lực và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đối với tăng năng suất lao động đóng vai trò còn khiêm tốn. Điểm đáng chú ý, so với các nước trong khu vực, là tỷ lệ đóng góp của TFP vào tăng trưởng năng suất của Việt Nam vẫn còn rất thấp. Số liệu Hình 5 cho thấy, giai đoạn 2010-2012, TFP của Việt Nam đóng góp khoảng 23% vào tăng năng suất lao động thì tỷ trọng này của Malaysia đạt 86%, Thái Lan là 754%.

Hình 5. Đóng góp của TFP vào tốc độ tăng năng suất của một số nước Châu Á (%)



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015.

4. Một số định hướng chính sách tạo động lực tăng năng suất lao động của Việt Nam trong thời gian tới

Gia tăng năng suất lao động là mục tiêu phát triển của bất kỳ quốc gia nào. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nhất định trong thời gian qua nhưng so với các nước, năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn ở mức quá thấp. Đáng chú ý là động lực tăng năng suất thời gian qua đã bắt đầu tới hạn như chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp tận dụng nguồn lao động dồi dào và giá rẻ, động lực từ năng suất các yếu tố tổng hợp chưa được phát huy tốt. Trong khi đó, các điều kiện bên ngoài ngày càng trở nên khó khăn, cạnh tranh giữa các quốc gia ngày càng gay gắt. Trong điều kiện Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc tạo ra những động lực mới trong việc thúc đẩy tăng năng suất là hết sức cần thiết trong thời gian tới. Dưới đây là một số định hướng chính sách nổi bật.

Thứ nhất, tạo động lực tăng năng suất lao động từ hai nguồn kết hợp thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp đồng thời thúc đẩy tăng năng suất lao động nội bộ ngành công nghiệp chế biến và ngành nông nghiệp. Phân tích thực trạng ở trên cho thấy, hiện nay chênh lệch về năng suất lao động giữa ngành nông nghiệp và các ngành khác còn khá lớn. Nguyên nhân chủ yếu là lực lượng lao động trong ngành này còn nhiều, tình trạng làm việc với công suất thấp còn phổ biến. Trong thời gian tới, việc thực hiện các cam kết hội nhập sâu rộng hơn của Việt Nam mở ra nhiều cơ hội mới rộng rãi thị trường sang nhiều nước và đó cũng là cơ hội để Việt Nam tận dụng động lực tăng năng suất nhờ chuyển dịch cơ cấu lao động thông qua thúc đẩy chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành khác. Như vậy, cải thiện tốt hơn môi trường kinh doanh, nâng cao khả năng thu hút đầu tư nước ngoài sẽ giúp Việt Nam tạo ra được động lực này trong thời gian tới.

Nâng cao năng suất nội bộ ngành, đặc biệt ngành công nghiệp chế biến cần được khuyến khích theo hướng chuyển dịch sang những phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn thông qua đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng

nguồn nhân lực. Đối với ngành nông nghiệp, một mặt cần thúc đẩy tích tụ ruộng đất và đảm bảo tính lâu dài trong sử dụng đất của nông dân, mặt khác cần thay đổi chiến lược từ sản xuất hỗn hợp sang sản xuất chuyên môn hoá và tập trung vào những sản phẩm nông nghiệp tạo giá trị kinh tế cao (chăn nuôi, trồng cây cảnh và các loại rau, quả sạch trong nhà kính...) đi đôi với khuyến khích phát triển mạnh công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp và phát triển hệ thống dịch vụ sản xuất. Đối với các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, việc chuyển dịch nấc thang giá trị là cần thiết trong điều kiện lợi thế về lao động giá rẻ đang dần mất đi và chênh lệch giữa năng suất lao động ngành chế biến chế tạo so với mức năng suất lao động chung đang dần thu hẹp.

Thứ hai, đổi mới mạnh mẽ chính sách đào tạo nghề nhằm gia tăng chất lượng lao động, tạo điều kiện cần cho quá trình chuyển dịch cơ cấu và nâng cao năng suất nội bộ ngành nói trên. Hiện nay, tỷ trọng lực lượng lao động chưa được đào tạo còn cao, chiếm 58% tổng số lao động. Tỷ trọng lực lượng lao động chưa đạt trình độ tiểu học còn khá lớn, vào khoảng 16,4% năm 2011, vẫn là một trong những nút thắt hiện nay. Đáng quan tâm là một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động đã qua đào tạo nhưng kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp của họ chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Báo cáo phát triển Việt Nam 2014 của Ngân hàng thế giới cho thấy, lao động Việt Nam thiếu nhiều kỹ năng mà người tuyển dụng cần như kỹ năng giải quyết vấn đề, phân biện, kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp. Đây là nút thắt cơ bản cho quá trình nâng cao năng suất lao động của Việt Nam hiện nay và cần được giải quyết trong thời gian tới. Nâng cao trình độ lao động cần chú trọng đến (i) nâng cao tỷ trọng lao động được đào tạo; (ii) chú trọng công tác giáo dục định hướng nghề nghiệp cho người lao động để mọi thành viên xã hội thấy được sự cần thiết và lợi ích của việc lựa chọn con đường học tập cho phù hợp với bản thân và xã hội; (iii) xây dựng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động (vừa học, vừa làm); (iv) chú trọng đào tạo "kỹ năng mềm" cho lao động.

Thứ ba, cần có chính sách khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ do hàm lượng khoa học công nghệ trong giá trị sản phẩm của Việt Nam còn ở mức khá thấp. Các công nghệ mới, công nghệ sạch và công nghệ xanh cần được khuyến khích phát triển và áp dụng thông qua các công cụ tài chính để không chỉ tăng năng suất lao động mà đồng thời còn hướng tới phát triển vững của nền kinh tế. Ở khía cạnh này, tăng năng suất lao động đi kèm với các chỉ tiêu về môi trường và phát triển bền vững mới giúp nền kinh tế có thể tăng năng suất lao động trong dài hạn. Các chính sách khuyến khích các loại công nghệ này cũng đồng thời với việc hạn chế các loại công nghệ không thân thiện với môi trường, công nghệ không sạch, không xanh v.v... phát triển trong nền kinh tế do các công nghệ này sẽ khó cạnh tranh hơn với các công nghệ được khuyến khích phát triển. Các chính sách này cũng sẽ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực giúp phát triển bền vững ở Việt Nam.

Thứ tư, cần có các biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực bao gồm cả nguồn lực tự nhiên và nguồn lực xã hội, con người. Ở Việt Nam, hiệu quả sử dụng nguồn lực còn thấp do thể chế kinh tế thị trường chưa được phát triển đầy đủ. Giá cả của nhiều nguồn lực, trong đó có giá cả của các đầu vào chính của sản xuất như đất đai, tài nguyên và vốn còn bị bóp méo dẫn đến những thị trường không thể phát huy được việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Các nguyên tắc thị trường như nguyên tắc cạnh tranh trong nhiều trường hợp chưa được tuân thủ. Các điều kiện trên làm cho hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế thấp. Tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp cho thấy các doanh nghiệp hiện nay đang hoạt động ở mức trung bình khoảng 60% so với hiệu quả của doanh nghiệp tốt nhất trên thị trường (Đặng Thị Thu Hoài, 2012).

Thứ năm, nâng cao hiệu quả hoạt động (hay có thể gọi là năng suất lao động) của khu vực công sẽ có vai trò quyết định đến năng suất lao động của toàn nền kinh tế. Việc hiện thực hóa bốn định hướng chính sách nêu trên nhằm tạo động lực thúc đẩy năng suất lao động sẽ phụ

thuộc rất lớn vào hiệu quả hoạt động của khu vực công. Các định hướng chính sách từ cải thiện môi trường cạnh tranh kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, tạo điều kiện thu hút đầu tư đến định hướng sử dụng hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ nói trên đều phụ thuộc vào khung pháp luật và chính sách do các cơ quan nhà nước ban hành và triển khai thực hiện. Chính vì vậy, cơ chế để đảm bảo các cơ quan trong khu vực công thực hiện tốt vai trò, chức năng và nhiệm vụ đặt ra theo yêu cầu phát triển của nền kinh tế sẽ đóng vai trò hết sức quan trọng. Giống như khu vực doanh nghiệp, khi lợi nhuận và cạnh tranh sẽ tạo ra sức ép buộc họ phải luôn nâng cao hiệu quả, nâng cấp của mình, các cơ quan trong khu vực công cũng cần có những sức ép tương tự để đảm bảo luôn ban hành khung pháp luật và chính sách hướng tới mục tiêu chung là thúc đẩy năng suất lao động xã hội./

Tài liệu tham khảo

Tiếng Anh

- APO (Asian Productivity Organization) (2014), APO Productivity Databook 2014. Keio University Press Inc., Tokyo.
- Conference Board (2011), Total Economy Database <http://www.conference-board.org/data/economydatabase>.
- ILO và ADB (2014), ASEAN Community 2015 – Managing Integration for Better Jobs and Shared Prosperity.
- Ngân hàng thế giới (2013), Báo cáo phát triển Việt Nam 2014: Phát triển kỹ năng, xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam, Báo cáo tổng quan.
- OECD (2008), Labor Productivity Indicators.
- Stiroh, Kevin J. (2001), What Drives Productivity Growth.
- Đặng Thị Thu Hoài (2012), Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến năng suất lao động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sau 5 năm gia nhập WTO. Báo cáo nghiên cứu.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2015), Chuyển dịch cơ cấu ngành và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành vào chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Đề tài cấp Bộ năm 2014.
- Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê hàng năm, Nhà xuất bản Thống kê.
- Trung tâm năng suất Việt Nam (2015), Báo cáo năng suất Việt Nam 2014.
- Viện Khoa học lao động và xã hội (2013), Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2013, Nhà xuất bản lao động.